

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
WESTERN – SAIGON BEER JOINT  
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No.: 225/2022/WSB

Cần Thơ, ngày 27 tháng 7 năm 2022

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
hợp nhất quý 2 năm 2022)

Can Tho, July 27, 2022

(Information disclosure of Consolidated  
Financial Statements in Quarter 2/2022)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.  
To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM (SSC);  
HANOI STOCK EXCHANGE (HNX).**

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây  
*Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán: WSB  
*Stock code: WSB*
- Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
*Address: Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam*
- Điện thoại/Tel: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đăng Khoa  
*Representative of information disclosure: Le Dang Khoa*
- Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
*Type of information disclosure:  24h  72h  Request  Extraordinary  Regular*

**Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 bao gồm:

*Western – Saigon Beer Joint Stock Company discloses information of Consolidated financial statements in Quarter 2/ 2022 as follows:*

+ Bảng cân đối kế toán;

*Balance sheet;*

+ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;

*Report on business performance;*

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

*Statements of cash flows;*

+ Thuyết minh báo cáo tài chính.

*Explanation of financial statements.*

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 cao hơn 20,72% so với quý 2 năm 2021 là do doanh thu tài chính tăng.

*Explaining the difference in profit after tax in Quarter 2/2022 compared to Quarter 2/2021: Profit after tax in Quarter 2/2022 was 20.72 % higher than Quarter 2/2021 because the financial revenue has increased.*

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo/ Website to publish: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby certify that the information provided above is true and bear the full responsibility to the law./.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- Lưu HC/Saved at the Office.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.  
Điện thoại : 0292 3843 333      Fax : 0292 3843 222  
Email: [wsb@vnn.vn](mailto:wsb@vnn.vn) – Website: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2/2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>366.123.007.791</b>	<b>294.385.351.935</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>80.705.873.294</b>	<b>89.711.419.375</b>
Tiền	111		155.873.294	131.419.375
Các khoản tương đương tiền	112		80.550.000.000	89.580.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>173.430.000.000</b>	<b>140.400.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		173.430.000.000	140.400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.399.259.543</b>	<b>9.322.724.516</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	19.370.709.719	6.572.415.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	350.580.209	389.931.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.677.969.615	2.360.377.997
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>86.427.523.311</b>	<b>54.145.469.248</b>
Hàng tồn kho	141	8	87.747.545.423	55.422.049.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.320.022.112)	(1.276.580.513)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.160.351.643</b>	<b>805.738.796</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.160.351.643	805.738.796
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>511.774.141.169</b>	<b>564.907.018.332</b>
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>9</i>	<i>435.358.858.040</i>	<i>443.504.516.884</i>
Tài sản cố định hữu hình	221		435.358.858.040	443.504.516.884
Nguyên giá	222		1.013.585.032.603	987.447.096.238
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(578.226.174.563)	(543.942.579.354)
Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228		73.881.710	73.881.710
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.881.710)	(73.881.710)
<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>10</i>	<i>3.305.875.707</i>	<i>3.650.041.629</i>
Nguyên giá	231		9.386.489.186	9.386.489.186
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.080.613.479)	(5.736.447.557)
<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>1.392.210.602</i>	<i>13.416.472.493</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.392.210.602	13.416.472.493
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>4</i>	<i>53.103.120.917</i>	<i>84.064.533.518</i>
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	252		39.122.405.517	37.783.818.118
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.980.715.400	13.980.715.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			32.300.000.000
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>18.614.075.903</i>	<i>20.271.453.808</i>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.086.995.418	18.340.505.488
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.527.080.485	1.930.948.320
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>877.897.148.960</b>	<b>859.292.370.267</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>139.416.525.555</b>	<b>163.528.850.464</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>132.843.709.913</b>	<b>157.028.816.343</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.642.755.043	15.023.392.375
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.100.294	43.055.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	90.782.677.252	101.853.657.194
Phải trả người lao động	314		4.900.556.522	11.844.608.934
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.720.313.519	4.446.606.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.003.914.506	9.062.992.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.792.392.777	14.754.503.167
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.572.815.642</b>	<b>6.500.034.121</b>
Phải trả dài hạn khác	337		158.061.201	69.550.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.414.754.441	6.430.484.121

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>738.480.623.405</b>	<b>695.763.519.803</b>
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>18</i>	<i>738.480.623.405</i>	<i>695.763.519.803</i>
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		374.469.678.097	331.752.574.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		316.718.262.461	268.148.839.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		57.751.415.636	63.603.734.815
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>877.897.148.960</b>	<b>859.292.370.267</b>



Dương Thị Thúy Hồng  
 Người lập  
 Ngày 26 tháng 7 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng  
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B02-DN/HN

(Theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6	
			2022	2021	2022	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	204.000.473.810	228.823.494.431	394.236.436.965	431.390.555.812
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	204.000.473.810	228.823.494.431	394.236.436.965	431.390.555.812
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	165.467.495.162	191.631.317.115	326.531.065.581	360.913.350.057
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		38.532.978.648	37.192.177.316	67.705.371.384	70.477.205.755
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.792.889.300	1.870.896.162	7.419.702.089	5.651.510.779
Chi phí tài chính	22	22	1	54.683.014	143.937.123	178.605.863
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1	54.683.014	143.937.123	178.605.863
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		1.259.061.178	(65.053.059)	1.338.587.399	(654.493.973)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.845.085.398	5.491.581.309	9.763.496.000	11.324.361.070
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.739.843.727	33.451.756.096	66.556.227.749	63.971.255.628
Thu nhập khác	31		7.964.621	60.236.750	129.495.887	63.419.968
Chi phí khác	32		561.431.814	242.418.719	563.431.814	249.122.960
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(553.467.193)	(182.181.969)	(433.935.927)	(185.702.992)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.186.376.534	33.269.574.127	66.122.291.822	63.785.552.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.306.679.780	2.869.515.102	4.878.768.940	5.259.226.258
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		383.387.774	168.267.558	403.867.835	364.612.046
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		36.496.308.980	30.231.791.467	60.839.655.047	58.161.714.332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.459	1.879	4.008	3.607



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập  
Ngày 06 tháng 7 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Mẫu B03-DN/HN  
 (Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6	
		2022	2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.122.291.822	63.785.552.636
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	34.627.761.131	34.636.237.754
3	Các khoản dự phòng	43.441.599	(125.049.022)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.439.494.692)	(4.776.059.494)
6	Chi phí lãi vay	143.937.123	178.605.863
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>93.497.936.983</b>	<b>93.699.287.737</b>
9	Biến động các khoản phải thu	(15.076.535.027)	6.478.026.145
10	Biến động hàng tồn kho	(32.325.495.662)	(14.423.531.140)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(25.783.603.664)	11.462.756.557
12	Biến động chi phí trả trước	898.897.223	(4.260.948.298)
14	Tiền lãi vay đã trả	(143.937.123)	(178.605.863)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.314.604.135)	(6.056.270.122)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.101.982.819	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.740.988.171)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20.854.641.414</b>	<b>76.979.726.845</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(11.764.303.164)	(1.797.042.978)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	3.000.000	119.090.909
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(270.390.000.000)	(84.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	268.470.000.000	51.360.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	5.668.750.669	4.185.107.086
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(8.012.552.495)</b>	<b>(30.132.844.983)</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B03-DN/HN

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC

ngày 24/12/2014 của BTC

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6	
		2022	2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu từ đi vay	62.400.000.000	163.020.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(62.400.000.000)	(163.020.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.847.635.000)	(43.254.160.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(21.847.635.000)	(43.254.160.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(9.005.546.081)	3.592.721.862
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	89.711.419.375	64.349.702.229
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	80.705.873.294	67.942.424.091

Dương Thị Thúy Hồng  
Người lậpTrương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởngLê Đăng Khoa  
Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2022



Quý 02 Năm 2022

## **I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khộp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.



Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %



### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.



**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	106.812.700	95.713.000
Tiền gửi ngân hàng	49.060.594	35.706.375
Các khoản tương đương tiền (*)	80.550.000.000	89.580.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.705.873.294</b>	<b>89.711.419.375</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được ghi bằng VND.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**(i) Ngắn hạn**

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	173.430.000.000		173.430.000.000	140.400.000.000		140.400.000.000
	173.430.000.000		173.430.000.000	140.400.000.000		140.400.000.000

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

**(ii) Dài hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của công ty.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>	7.000.000.000		7.000.000.000	
<i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30/6/2022				1/1/2022					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên kết</b>										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20,00%	39.122.405.517		22.222.200.000	2.402.400	20,00%	37.783.818.118		25.837.812.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
			<b>53.103.120.917</b>					<b>51.764.533.518</b>		

(\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Ngày 4 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nhận được thông báo chính thức của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC (“DCD”), công ty mà Nhóm Công ty đầu tư vào, thông báo DCD được sát nhập vào Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng (“DIG”), và do đó cổ phiếu của DCD không còn được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội. Nhóm Công ty được quyền hoán đổi cổ phiếu của DCD vào cổ phiếu của DIG theo tỷ lệ 1:1. Thủ tục hoán đổi được hoàn thành vào ngày 11 tháng 5 năm 2021. Trong kỳ, Nhóm Công ty cũng nhận được cổ tức bằng cổ phiếu từ DIG với tỷ lệ lần lượt là 10%, 17%



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu 09-DN/HN

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
<b>(a) Phải thu khách hàng</b>		
Bên thứ ba	619.145.996	161.493.673
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	18.751.563.723	6.410.921.619
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.370.709.719</b>	<b>6.572.415.292</b>
<b>(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	18.751.563.723	6.397.734.819
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		13.186.800
<b>Cộng</b>	<b>18.751.563.723</b>	<b>6.410.921.619</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	350.580.209	389.931.227
Các bên liên quan		
	<b>350.580.209</b>	<b>389.931.227</b>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
<b>(a) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi	4.256.853.603	2.147.494.628
Phải thu ngắn hạn khác	421.116.012	212.883.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.677.969.615</b>	<b>2.360.377.997</b>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	4.677.969.615	2.360.377.997
Các bên liên quan		
	<b>4.677.969.615</b>	<b>2.360.377.997</b>

8 HÀNG TỒN KHO	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường			309.074.000	
Nguyên vật liệu	33.958.329.690		18.037.721.927	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	6.309.710.909	(1.320.022.112)	5.273.024.696	(1.276.580.513)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.642.739.260		18.090.323.084	
Thành phẩm	25.836.765.564		13.399.650.104	
Hàng hóa			312.255.950	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.747.545.423</b>	<b>(1.320.022.112)</b>	<b>55.422.049.761</b>	<b>(1.276.580.513)</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN/HN

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	177.811.245.142	777.795.504.647	15.320.788.648	16.519.557.801	987.447.096.238
Tăng trong kỳ					
<i>Mua mới</i>		700.000.000			700.000.000
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>		25.437.936.365			25.437.936.365
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>					
Giảm trong kỳ					
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>					
<i>Giảm khác</i>					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>177.811.245.142</b>	<b>803.933.441.012</b>	<b>15.320.788.648</b>	<b>16.519.557.801</b>	<b>1.013.585.032.603</b>
<b>Giá trị khấu hao:</b>					
Số dư đầu kỳ	73.076.750.893	447.416.432.796	10.567.702.236	12.881.693.429	543.942.579.354
Khấu hao trong kỳ	4.265.376.277	28.782.779.327	638.150.357	597.289.248	34.283.595.209
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>					
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>77.342.127.170</b>	<b>476.199.212.123</b>	<b>11.205.852.593</b>	<b>13.478.982.677</b>	<b>578.226.174.563</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ	104.734.494.249	330.379.071.851	4.753.086.412	3.637.864.372	443.504.516.884
Số dư cuối kỳ	100.469.117.972	327.734.228.889	4.114.936.055	3.040.575.124	435.358.858.040

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 66.788 triệu (tại 01/01/2022 là 62.440 triệu đồng)



**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(c) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
<i>Mua trong kỳ</i>		
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Số cuối kỳ	73.881.710	73.881.710
<b>Giá trị khấu hao:</b>		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
Khấu hao trong kỳ		
Số cuối kỳ	73.881.710	73.881.710
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ		

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giảm		
Số dư cuối kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.736.447.557	5.736.447.557
Khấu hao trong kỳ	344.165.922	344.165.922
Giảm		
Số dư cuối kỳ	6.080.613.479	6.080.613.479
Số dư đầu kỳ	3.650.041.629	3.650.041.629
Số dư cuối kỳ	3.305.875.707	3.305.875.707

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>12 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>		
Số dư đầu kỳ	13.416.472.493	725.663.402
Tăng/ bổ sung	13.545.775.979	15.696.987.380
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(25.437.936.365)	(3.006.178.289)
Điều chuyển sang chi phí trả trước	(132.101.505)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.392.210.602</b>	<b>13.416.472.493</b>
<b>13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
<b>(a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Công cụ và dụng cụ	90.559.957	
Chi phí trả trước khác	1.069.791.686	805.738.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.160.351.643</b>	<b>805.738.796</b>
<b>(b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Bao bì luân chuyển	2.039.434.512	2.600.734.512
Chi phí thuê đất trả trước	10.924.624.675	11.157.361.999
Công cụ và dụng cụ	86.959.876	40.189.020
Chi phí trả trước khác	4.035.976.355	4.542.219.957
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.086.995.418</b>	<b>18.340.505.488</b>
<b>14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Phải trả cho các bên thứ ba	5.960.513.437	11.747.726.471
Phải trả cho các bên liên quan	5.682.241.606	3.275.665.904
	<b>11.642.755.043</b>	<b>15.023.392.375</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.682.241.606</b>	<b>3.275.665.904</b>
<i>Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco</i>	5.682.241.606	3.041.408.804
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	5.540.479.315	2.841.417.388
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.624.691	113.641.416
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	100.872.000	86.350.000
CN Công ty CP Rượu Bình Tây - Nhà máy cồn Rượu Bình Dương	39.265.600	
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		234.257.100



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Chi phí phải trả khác	10.720.313.519	4.446.606.638
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.720.313.519</b>	<b>4.446.606.638</b>

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Cổ tức phải trả	4.218.677.808	4.316.312.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.312.451.619	1.234.021.339
Phải trả ngắn hạn khác	3.472.785.079	3.512.658.744
	<b>9.003.914.506</b>	<b>9.062.992.891</b>

(b) Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	158.061.201	69.550.000
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước		
	<b>158.061.201</b>	<b>69.550.000</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN/HN

**17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Số đã cân trừ trong kỳ VNĐ	30/06/2022 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	11.120.066.888	88.286.842.110	37.689.728.842	(28.329.632.743)	33.387.547.413
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.780.571.320	371.469.656.732	406.601.629.852		52.648.598.200
Thuế xuất nhập khẩu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.523.059.482	5.985.882.890	4.314.604.135		4.194.338.237
Thuế thu nhập cá nhân	429.959.504	1.492.938.989	1.370.705.091		552.193.402
Tiền thuê đất		195.379.032	195.379.032		
Các loại thuế khác		108.210.569	108.210.569		
	<b>101.853.657.194</b>	<b>467.538.910.322</b>	<b>450.280.257.521</b>	<b>(28.329.632.743)</b>	<b>90.782.677.252</b>

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Vốn cổ phần**

	30/6/2022			01/01/2022		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Các cổ đông khác	7.105.000	71.050.000.000	49%	7.105.000	71.050.000.000	49%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>		<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>	
<b>Cổ phiếu</b>						
		30/6/2022 (cổ phiếu)			01/01/2022 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân  
phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**-Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

**-Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

**Tổng số:**

- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021).

- Quyết toán cổ tức năm 2020 còn lại 20% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2021).

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 tỷ lệ 15% (trả vào ngày 30/12/2021).

- Quyết toán cổ tức năm 2021 còn lại 15% thực hiện chi trả vào ngày 16/6/2022).

30/06/2022 and 1/1/2022			
Số lượng		VNĐ	
14.500.000		145.000.000.000	
14.500.000		145.000.000.000	
Năm 2022	Tỷ lệ	Năm 2021	Tỷ lệ
VNĐ		VNĐ	
21.750.000.000	15%	65.250.000.000	45%
		14.500.000.000	10%
		29.000.000.000	20%
		21.750.000.000	15%
21.750.000.000	15%		
30/6/2022		01/01/2022	

**Các quỹ của công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

VNĐ	VNĐ
219.010.945.308	219.010.945.308
374.469.678.097	331.752.574.495



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	145.000.000.000	219.010.945.308	308.431.746.139	672.442.691.447
Lợi nhuận thuần trong năm			97.657.483.228	97.657.483.228
Cổ tức			(65.250.000.000)	(65.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(11.713.305.806)	(11.713.305.806)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			3.238.911.829	3.238.911.829
Trích quỹ công tác xã hội			(590.442.607)	(590.442.607)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(21.818.288)	(21.818.288)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>331.752.574.495</b>	<b>695.763.519.803</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>331.752.574.495</b>	<b>695.763.519.803</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ			60.839.655.047	60.839.655.047
Cổ tức năm trước			(21.750.000.000)	(21.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.725.195.416)	(2.725.195.416)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			6.613.532.775	6.613.532.775
Trích quỹ công tác xã hội			(363.043.995)	(363.043.995)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			102.155.191	102.155.191
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>374.469.678.097</b>	<b>738.480.623.405</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 02/2022 VNĐ	Quý 02/2021 VNĐ
Bán thành phẩm	199.753.720.660	224.594.455.120
Cung cấp dịch vụ	354.191.952	486.519.751
Doanh thu khác	3.892.561.198	3.742.519.560
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>204.000.473.810</b>	<b>228.823.494.431</b>

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 02/2022 VNĐ	Quý 02/2021 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	165.016.005.034	191.148.897.499
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	315.519.189	431.048.171
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.101.282)	(75.810.833)
Giá vốn khác	173.072.221	127.182.278
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.467.495.162</b>	<b>191.631.317.115</b>

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 02/2022 VNĐ	Quý 02/2021 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.891.807.000	-
Lãi tiền gửi	2.901.081.658	1.870.895.422
Doanh thu tài chính khác	642	740
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.792.889.300</b>	<b>1.870.896.162</b>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 02/2022 VNĐ	Quý 02/2021 VNĐ
Chi phí lãi vay	1	54.683.014
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1</b>	<b>54.683.014</b>

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 02/2022 VNĐ	Quý 02/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.265.175.777	3.874.629.043
Chi phí khấu hao	258.992.289	368.220.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.295.713	310.470.788
Chi phí quản lý khác	890.621.619	938.261.087
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.845.085.398</b>	<b>5.491.581.309</b>

**24 THU NHẬP KHÁC**

	Quý 02/2022 VNĐ	Quý 02/2021 VNĐ
Thu từ thanh lý phế liệu, bao bì và bồi thường vỡ chai bể	2.777.778	36.363.636
Thu nhập khác	5.186.843	23.873.114
	<b>7.964.621</b>	<b>60.236.750</b>

**25 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 02/2022 VNĐ	Quý 02/2021 VNĐ
Khác	561.431.814	242.418.719
<b>Chi phí khác</b>	<b>561.431.814</b>	<b>242.418.719</b>



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

Ngày 06 tháng 7 năm 2022